

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 – 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Cổ phần Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lương Văn Sơn	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Bút	Thành viên	
Ông: Trần Văn Tài	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 14/09/2015)
Ông: Lê Vĩnh Giang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/11/2015)
Ông: Nguyễn Khắc Tiến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/09/2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Vĩnh Giang	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/11/2015)
Ông: Trịnh Quang Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/11/2015)
Ông: Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/11/2015)
Ông: Nguyễn Bá Viễn	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 20/11/2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Vũ Đức Quang	Trưởng ban	
Ông: Nguyễn Văn Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/11/2015)
Ông: Bùi Minh Hợp	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Doanh

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Số: /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 29/02/2016 từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 (công ty con) thực hiện điều chỉnh giảm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của công trình Nhà máy thủy điện Yan Tann Sien (Thuyết minh số 10) và ghi giảm nợ phải trả nhà thầu với số tiền 16.204.372.273 VND, đồng thời đã ghi nhận tăng chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của một số giá trị hạng mục công trình và công nợ phải trả nhà thầu với giá trị 4.209.536.612 VND khi chưa có xác nhận bằng văn bản của các bên. Ngoài ra, một số khoản nợ phải thu của Công ty này chưa được đối chiếu xác nhận với tổng giá trị là 5.498.132.349 VND. Với các bằng chứng kiểm toán đã thu thập, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh báo cáo tài chính hợp nhất liên quan tới các vấn đề nêu trên của công ty con này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2015.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		820.831.220.182	950.499.121.532
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.954.962.040	35.551.196.855
111	1. Tiền		7.954.962.040	35.551.196.855
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		482.713.743.331	452.998.379.182
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	350.476.536.302	327.113.069.801
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		62.770.544.034	48.540.326.942
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	73.886.467.667	77.175.454.421
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.511.064.273)	(623.426.317)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		91.259.601	792.954.335
140	IV. Hàng tồn kho	7	325.474.744.277	449.939.609.741
141	1. Hàng tồn kho		325.474.744.277	449.939.609.741
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.687.770.534	12.009.935.754
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.641.303.933	2.593.263.164
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.034.146.601	9.278.513.129
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	12.320.000	138.159.461
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		934.628.443.261	1.026.783.440.991
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		259.516.043	55.038.843
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	259.516.043	55.038.843
220	II. Tài sản cố định		619.101.809.979	661.570.638.999
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	619.101.809.979	661.570.638.999
222	- Nguyên giá		907.584.297.231	955.259.529.619
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(288.482.487.252)	(293.688.890.620)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		111.102.680.030	116.424.449.380
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	111.102.680.030	116.424.449.380
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11	90.386.513.396	115.137.352.640
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	22.628.282.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		37.086.113.396	48.163.548.140
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		53.300.400.000	47.087.665.268
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.742.142.768)
260	V. Tài sản dài hạn khác		113.777.923.813	133.595.961.129
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	112.283.081.575	133.595.961.129
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.494.842.238	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.755.459.663.443	1.977.282.562.523

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.300.488.579.274	1.496.835.630.104
310	I. Nợ ngắn hạn		860.048.629.586	1.053.994.091.283
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	239.687.590.700	304.356.806.363
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.245.118.952	133.138.670.992
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	40.989.259.460	26.358.798.010
314	4. Phải trả người lao động		36.667.406.207	42.154.614.447
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	117.424.608.124	101.002.800.721
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	20.092.236.902	98.124.056.423
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	299.942.545.244	345.080.420.323
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.999.863.997	3.777.924.004
330	II. Nợ dài hạn		440.439.949.688	442.841.538.821
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	17.580.187.243	17.819.328.692
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	422.859.762.445	425.022.210.129
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		454.971.084.169	480.446.932.419
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	454.971.084.169	480.446.932.419
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>90.000.000.000</i>	<i>90.000.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		195.377.186.540	195.377.186.540
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(5.888.799.776)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		70.503.719.808	67.092.164.633
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.647.177.628)	14.440.095.046
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>10.535.142.745</i>	<i>11.344.181.009</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>(13.182.320.373)</i>	<i>3.095.914.037</i>
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		101.737.355.449	119.426.285.976
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.755.459.663.443	1.977.282.562.523

Nguyễn Hữu Doanh

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Văn Hiếu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Huệ

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	866.776.674.304	757.025.907.211
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	25.731.566.039	5.217.842.775
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	841.045.108.265	751.808.064.436
11	4. Giá vốn hàng bán	22	712.556.520.573	631.564.763.238
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		128.488.587.692	120.243.301.198
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.653.032.780	4.617.870.878
22	7. Chi phí tài chính	24	83.765.589.941	64.354.363.758
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		72.130.620.317	61.717.105.143
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(11.077.434.744)	(5.282.468.700)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	51.816.499.034	45.248.724.276
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.517.903.247)	9.975.615.342
31	11. Thu nhập khác	26	9.267.124.582	4.002.251.625
32	12. Chi phí khác	27	8.205.857.313	4.360.852.854
40	13. Lợi nhuận khác		1.061.267.269	(358.601.229)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.456.635.978)	9.617.014.113
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	139.049.214	1.094.210.525
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.595.685.192)	8.522.803.588
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(13.182.320.373)	3.095.914.037
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.413.364.819)	5.426.889.551
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(1.465)	344

Nguyễn Hữu Doanh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Huệ
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(14.456.635.978)	9.617.014.113
	2. Điều chỉnh cho các khoản		134.998.651.422	116.828.319.719
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		51.037.596.274	49.588.990.792
03	- Các khoản dự phòng		1.145.495.188	4.885.311.954
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.505.576.935	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		3.179.362.708	636.911.830
06	- Chi phí lãi vay		72.130.620.317	61.717.105.143
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		120.542.015.444	126.445.333.832
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.597.779.793)	57.597.098.403
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		122.970.023.226	(19.213.566.067)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(103.748.333.534)	(7.584.585.922)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		20.799.608.202	(5.433.633.306)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(71.281.307.518)	(57.128.573.812)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(830.000.000)	(1.891.408.324)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	20.388.843
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.597.800.000)	(2.013.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.256.426.027	90.798.053.647
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(44.939.771.305)	(128.138.210.479)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21.364.864.021	11.381.260.529
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(685.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		461.700.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.262.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.832.693.948	23.005.255.984
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		430.679.257	453.560.807
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.796.834.079)	(93.298.133.159)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		431.920.585.954	459.009.555.371
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(479.220.908.717)	(438.032.344.481)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.755.504.000)	(4.269.645.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(66.055.826.763)	16.707.565.890

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(27.596.234.815)	14.207.486.378
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		35.551.196.855	21.343.710.477
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>7.954.962.040</u>	<u>35.551.196.855</u>

Nguyễn Hữu Doanh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Huệ
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, bưu điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm; Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình nhà các loại;
- Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng - Thực hiện, hoàn thiện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải;
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
- Tư vấn, giám sát các công trình xây dựng loại công trình: Dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, thủy điện...

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con: 05 Công ty.**
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 05 công ty.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

- Trong năm, Công ty đã hoàn tất công tác giải thể Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 7.07 kể từ ngày 05/03/2015.
- Thực hiện theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT ngày 12/10/2015 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã chuyển đổi Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05 thành Công ty Cổ phần Sông Đà 7.05: Huy động thêm các tổ chức, cá nhân khác tham gia góp vốn với nguyên tắc quyền góp vốn hoặc tỷ lệ góp vốn điều lệ và quyền khác của tổ chức, cá

nhân được huy động thêm không thấp hơn 85% quyền góp vốn hoặc tỷ lệ góp vốn điều lệ và quyền khác trong Công ty được chuyển đổi. Với vốn điều lệ công ty Cổ phần Sông Đà 7.05 là 120.000.000.000 VND. Trong đó Công ty Cổ phần Sông Đà 7 góp 15.000.000.000 VND tương ứng với 12,5% tỷ lệ góp vốn điều lệ.

- Khoản đầu tư vào Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy điện (đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05) không được hợp nhất từ thời điểm đầu năm do Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05 đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng phần vốn góp cho nhà đầu tư khác.
- Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐQT ngày 18/12/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc chuyển nhượng vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại Công ty Cổ phần Sông Đà 8, Công ty đã thực hiện hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp vào thời điểm 31/12/2015.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	67,65%	67,65%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	88,49%	78,85%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09	Tỉnh Cao Bằng	100,00%	100,00%	Sản xuất thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Thành phố Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Tỉnh Điện Biên	43,9%	43,9%	Thủy điện

Công ty có 01 công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP vật liệu xây dựng Sông Đà Hoàng Liên (đầu tư giá tiếp qua Công ty Cổ phần Sông Đà 702)	Tỉnh Lào Cai	10,81%	36,67%	Xây lắp

Lý do không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư có giá trị 1,6 tỷ đồng, đầu tư gián tiếp nên tỷ lệ lợi ích thấp, đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất chưa nhận được báo cáo tài chính tại 31/12/2015 của Công ty liên kết.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong năm, Công ty ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu của Công trình Thủy điện Sơn La theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khi kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình Nhà máy Thủy điện Sơn La (giai đoạn 1), theo đó các khoản giảm trừ doanh thu năm 2015 tăng mạnh so với năm trước.
- Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay của ngân hàng vẫn ở mức cao đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH Một thành viên 7.09 đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng. Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc

- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 được tiếp tục triển khai thi công.
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05 thuộc 100% vốn sở hữu của công ty được phê duyệt chuyển đổi loại hình sản xuất kinh doanh thành Công ty Cổ phần Sông Đà 7.05 theo nghị quyết số 52NQ/CT-HDQT ngày 12/10/2015 với vốn điều lệ 120 tỷ đồng. Khoản đầu tư vào công ty con đã được chuyển thành khoản đầu tư góp vốn vào công ty khác.
- Tính đến ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Sông Đà 7 đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ 1.382.700 cổ phần của Công ty Cổ phần Sông Đà 8. Công ty không còn sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Sông Đà 8.
- Trong năm, Công ty đã hoàn tất công tác giải thể Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 7.07 kể từ ngày 05/03/2015.
- Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.
- Tại thời điểm 31/12/2015, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 43,4 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế chưa phân phối âm 2,7 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây: Công ty đã có chủ trương phê duyệt phát hành cổ phiếu riêng lẻ 3.000.000 cổ phần theo mệnh giá và thực hiện trong năm 2016, việc huy động thêm vốn đầu tư của chủ sở hữu sẽ giúp Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh; Đồng thời Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, nhà máy thủy điện Yan Tann Sien đi vào vận hành ổn định. Do đó, các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 36.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tồn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian

ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành của Công ty mẹ và các công ty con.

b) Ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty mẹ đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.872.402.096	4.593.803.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.082.559.944	30.957.393.252
	<u>7.954.962.040</u>	<u>35.551.196.855</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	128.497.330.072	51.253.455.780
- Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Sơn La	15.794.498.419	51.499.434.831
- Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Nậm Chiến	63.714.508.901	60.109.591.614
- Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng - Công ty TNHH MTV	16.971.838.096	32.739.406.263
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	28.954.564.245	32.454.564.245
- Các khoản phải thu khách hàng khác	96.543.796.569	99.056.617.068
	<u>350.476.536.302</u>	<u>327.113.069.801</u>

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	66.343.000	-	51.000.000	-
Phải thu tiền tạm ứng	19.592.616.832	-	21.583.008.517	-
Phải thu khác tiền tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	5.400.098.005	(1.178.706.729)	3.964.372.485	-
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	882.150.754	-	1.063.931.346	-
Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo Tây Bắc	-	-	4.000.000.008	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần ^[1]	3.025.000.000	-	4.525.000.000	-
Phải thu tiền tạm ứng thi công, tiền vật tư bàn giao chưa quyết toán	2.411.293.324	-	-	-
Phải thu Ban ĐHDA Thủy điện Sơn La	5.867.459.955	-	6.614.036.601	-
Phải thu Ban ĐHDA Thủy điện Bản Vẽ	236.321	-	-	-
Phải thu Ban ĐHDA Thủy điện Huội Quảng	780.612.158	-	515.001.436	-
Phải thu Công ty Cổ phần Licogil3	458.688.927	-	-	-
Phải thu tiền ứng vốn SXKD ^[2]	31.629.848.731	-	26.585.236.743	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	911.572.830	-	5.135.795.365	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	22.504.993.901	-	21.449.441.378	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 705	8.213.282.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	3.772.119.660	(175.631.865)	8.273.867.285	-
	73.886.467.667	(1.354.338.594)	77.175.454.421	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	259.516.043	-	55.038.843	-
	259.516.043	-	55.038.843	-

^[1] Là khoản phải thu Bà Trần Thị Tuyết về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Giang theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06/2010/HĐCNCP trong năm 2010 với giá trị chuyển nhượng 7,8 tỷ đồng.

^[2] Khoản tiền cho các Công ty vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm 31/12/2015 các khoản vay này không tính lãi.

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	3.391.765.016	1.223.842.672	3.391.765.016	2.936.666.041
- Công ty TNHH Xây dựng 1-5	1.712.823.369	-	1.712.823.369	1.712.823.369
- Các đối tượng khác	1.678.941.647	1.223.842.672	1.678.941.647	1.223.842.672
Trả trước cho người bán	942.145.500	-	942.145.500	847.945.500
Phải thu khác	6.685.893.032	5.284.896.603	6.664.308.636	6.590.181.294
	11.019.803.548	6.508.739.275	10.998.219.152	10.374.792.835

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.297.290.146	-	31.718.193.493	-
Công cụ, dụng cụ	991.524.833	-	563.310.361	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	309.346.043.970	-	371.136.400.364	-
Thành phẩm	7.839.885.328	-	45.120.413.622	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.401.291.901	-
	325.474.744.277	-	449.939.609.741	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ sử dụng chờ phân bổ	1.584.415.933	2.427.753.164
- Phí đường bộ	56.888.000	165.510.000
	1.641.303.933	2.593.263.164
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.816.933.752	5.998.913.230
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.222.296.073	1.521.324.745
- Tiền thuê dài hạn tầng 7 Tòa nhà Sông Đà tại lô HH4 ^[1]	21.657.442.615	22.256.265.919
- Chi phí đi chuyên thiết bị thi công Công trình Thủy điện Lai Châu	-	1.366.024.722
- Lợi thế thương mại khi mua khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi ^[2]	3.900.000.000	3.900.000.000
- Lợi thế thương mại của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn ^[3]	75.311.384.190	79.503.795.876
- Giá trị thương hiệu Sông Đà	-	22.951.534
- Chi phí mua bảo hiểm	-	68.250.000
- Chi phí Trạm nghiên sáng 350	-	603.597.488
- Chi phí Trạm trộn	2.621.913.318	976.036.814
- Chi phí phục vụ khai thác Mô đá Đạm Lét tại Vũng Áng, Hà Tĩnh	5.753.111.627	12.129.079.990
- Chi phí phục vụ khai thác Mô đá Xóm Rẻ -Cư Yên, Suối Cốc -Hòa Bình	-	5.047.207.431
- Các khoản khác	-	202.513.380
	112.283.081.575	133.595.961.129

^[1] Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại lô HH 4 Mễ Trì Hạ, Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng (quý 3 năm 2011).

^[2] Đây là lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 khi hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi theo phương pháp mua. Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và vận hành thương mại, thời gian phân bổ dự kiến 10 năm.

^[3] Là giá trị lợi thế quyền phát triển dự án của lô đất 5.868 m² tại Cụm công nghiệp An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội. Dự án đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng Trung tâm Thương mại Dịch vụ và Nhà ở cao cấp An Khánh.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	331.130.906.059	551.184.910.728	71.473.027.516	1.470.685.316	955.259.529.619
- Mua trong năm	1.773.410.706	320.000.000	-	-	2.093.410.706
- Đầu tư XDCB hoàn thành ^[*]	(52.407.049.377)	16.417.574.019	63.528.694.768	-	27.539.219.410
- Thanh lý, nhượng bán	-	(62.629.718.899)	(14.678.143.605)	-	(77.307.862.504)
Số dư cuối năm	280.497.267.388	505.292.765.848	120.323.578.679	1.470.685.316	907.584.297.231
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.082.928.158	220.330.806.065	59.955.344.139	1.319.812.258	293.688.890.620
- Khấu hao trong năm	8.725.278.485	31.144.551.067	11.090.065.103	77.701.619	51.037.596.274
- Thanh lý, nhượng bán	-	(42.952.212.469)	(13.291.787.173)	-	(56.243.999.642)
Số dư cuối năm	20.808.206.643	208.523.144.663	57.753.622.069	1.397.513.877	288.482.487.252
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	319.047.977.901	330.854.104.663	11.517.683.377	150.873.058	661.570.638.999
Tại ngày cuối năm	259.689.060.745	296.769.621.185	62.569.956.610	73.171.439	619.101.809.979

^[*] Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thực hiện điều chỉnh và phân loại lại danh mục tài sản cho phù hợp. Đồng thời thực hiện điều chỉnh giảm giá trị một số hạng mục công trình Nhà máy thủy điện Yan Tann Sien và ghi giảm công nợ phải trả nhà thầu với số tiền 16.204.372.273 VND, đồng thời ghi tăng một số giá trị hạng mục công trình và công nợ phải trả nhà thầu với số tiền 4.209.536.612 VND. Các trường hợp điều chỉnh tăng, giảm giá trị công trình này này chưa có sự xác nhận của nhà thầu do các bên đã làm việc nhưng chưa đạt được thỏa thuận.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 533.758.154.645 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.994.636.191 VND.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	111.097.180.030	116.418.949.380
- Dự án Khu nhà vườn Sinh thái Đồng Quang	10.202.459.231	10.202.459.231
- Dự án Khu đô thị Đồng Quang	7.405.990.471	7.285.990.471
- Thủy điện Yantansien	-	6.060.986.131
- Thủy điện Tiên Thành	52.222.671.360	52.222.671.360
- Dự án Trung tâm Thương mại và Dịch vụ nhà ở cao cấp An Khánh	32.868.117.910	32.868.117.910
- Nhà máy Thủy điện Nậm Thi	8.397.941.058	7.778.724.277
Sửa chữa lớn	5.500.000	5.500.000
	111.102.680.030	116.424.449.380

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang, dự án Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội, dự án Trung tâm Thương mại và Dịch vụ nhà ở cao cấp An Khánh và dự án Nhà máy Thủy điện Tiên Thành vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết

	31/12/2015				01/01/2015			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
			VND	VND	VND		VND	VND
Đầu tư vào Công ty con								22.628.282.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy điện ^[1]					Tỉnh Lai Châu	97%	97%	22.628.282.000
Đầu tư vào Công ty liên kết				37.086.113.396				48.163.548.140
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8 ^[2]					Tỉnh Sơn La	49,4%	49,4%	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He ^[3]	Tỉnh Điện Biên	43,9%	43,9%	35.488.113.396	Tỉnh Điện Biên	43,9%	43,9%	46.565.548.140
- Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Sông Đà Hoàng Liên	Tỉnh Lào Cai	10,8%	36,7%	1.598.000.000	Tỉnh Lào Cai	10,8%	36,7%	1.598.000.000
				37.086.113.396				70.791.830.140

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^[1] Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy điện (đầu tư gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05) không hợp nhất từ thời điểm đầu năm do Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05 đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng phần vốn góp cho nhà đầu tư khác.

^[2] Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐQT ngày 18/12/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc chuyển nhượng vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại Công ty Cổ phần Sông Đà 8, Công ty đã thực hiện hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong năm, giá trị thu hồi được là 1.106.160.000 VND.

^[3] Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He đã đi vào hoạt động từ tháng 8/2014 và đang bị lỗ. Số lỗ của công ty này nằm trong kế hoạch lỗ đã dự tính trước khi bắt đầu thực hiện dự án. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của khoản đầu tư là hợp lý. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	53.300.400.000	-	47.087.665.268	(2.742.142.768)
- Công ty CP SOMECO Sông Đà	-	-	3.687.265.268	(2.742.142.768)
- Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty CP Khoáng sản và	6.060.400.000	-	6.060.400.000	-
- Công ty TNHH Hóa chất - Muối mỏ Việt Lào	-	-	300.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Nho	-	-	4.800.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
- Công ty CP Sông Đà 705 ^[4]	15.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	1.140.000.000	-	1.140.000.000	-
	53.300.400.000	-	47.087.665.268	(2.742.142.768)

^[4] Theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT ngày 12/10/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc hoạt động của Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05. Theo đó chuyển đổi Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.05 thành Công ty Cổ phần Sông Đà 7.05: Huy động thêm các tổ chức, cá nhân khác tham gia góp vốn với nguyên tắc quyền góp vốn hoặc tỷ lệ góp vốn điều lệ và quyền khác của tổ chức, cá nhân được huy động thêm không thấp hơn 85% quyền góp vốn hoặc tỷ lệ góp vốn điều lệ và quyền khác trong Công ty được chuyển đổi. Với vốn điều lệ công ty Cổ phần Sông Đà 7.05 là 120.000.000.000 VND. Trong đó Công ty Cổ phần Sông Đà 7 góp 15.000.000.000 VND tương ứng với 12,5% tỷ lệ góp vốn điều lệ.

Trong năm Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà, Công ty TNHH Hóa chất - Muối mỏ Việt Lào, Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần thép Việt Ý	11.376.121.702	11.376.121.702	46.357.668.821	46.357.668.821
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	41.045.894.717	41.045.894.717	41.045.894.717	41.045.894.717
- Công ty TNHH Thành Long	26.298.055.350	26.298.055.350	25.674.538.150	25.674.538.150
- Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	14.875.754.905	14.875.754.905	20.976.138.391	20.976.138.391
- Phải trả cho các đối tượng khác	146.091.764.026	146.091.764.026	170.302.566.284	170.302.566.284
	239.687.590.700	239.687.590.700	304.356.806.363	304.356.806.363

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	21.678.487.179	40.215.984.886	30.001.306.443	-	31.893.165.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.320.000	1.372.129.476	139.049.214	830.000.000	12.320.000	681.178.690
Thuế thu nhập cá nhân	125.839.461	1.190.423.161	1.132.102.180	707.389.188	-	1.489.296.692
Thuế tài nguyên	-	1.755.380.273	5.341.066.985	5.709.218.220	-	1.387.229.038
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	204.975.511	133.508.080	50.336.922	-	288.146.669
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	157.402.410	6.875.155.826	1.782.315.487	-	5.250.242.749
	138.159.461	26.358.798.010	53.836.867.171	39.080.566.260	12.320.000	40.989.259.460

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.851.843.497	7.002.530.698
Trích trước khối lượng xây lắp phải trả nhà thầu phụ	94.164.712.538	77.268.352.169
Chi phí thí nghiệm ^[*]	7.376.901.098	12.031.744.671
Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	443.945.896	698.753.319
Chi phí vật tư, vận chuyển phục vụ công trình thủy điện	3.420.884.498	2.801.224.888
Chi phí dịch vụ môi trường rừng	227.822.000	927.822.000
Chi phí trồng rừng thay thế	2.601.915.000	-
Chi phí quản lý vận hành đường dây 110KV	403.487.597	-
Chi phí phải trả khác	933.096.000	272.372.976
	117.424.608.124	101.002.800.721

[*] Chi phí trích trước theo tỷ lệ 0.85% doanh thu bê tông thực hiện thi công thủy điện phát sinh trong năm.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	209.333.418
Kinh phí công đoàn	2.795.814.857	3.469.429.482
Bảo hiểm xã hội	1.310.196.909	3.078.630.264
Bảo hiểm y tế	194.695.146	389.847.072
Bảo hiểm thất nghiệp	114.341.588	179.156.476
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.677.188.402	90.797.659.711
- <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1.782.816.262</i>	<i>18.234.320.262</i>
- <i>Phải trả tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư</i>	<i>904.701.160</i>	<i>1.056.031.160</i>
- <i>Tổng Công ty Sông Đà chuyển tiền thanh toán khối lượng</i>	<i>-</i>	<i>8.661.343.872</i>
- <i>Phải trả Quỹ tự nguyện Sông Đà</i>	<i>844.058.735</i>	<i>907.633.423</i>
- <i>Phải trả Thù lao HDQT, Ban kiểm soát</i>	<i>847.854.873</i>	<i>763.698.932</i>
- <i>Phải trả Công ty CP Thủy điện Sập Việt</i>	<i>462.248.336</i>	<i>462.248.336</i>
- <i>Phải trả Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan vay không tính lãi</i>	<i>1.801.418.000</i>	<i>-</i>
- <i>Phải trả Bà Trương Thị Lệ vay không tính lãi</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>
- <i>Phải trả về vật tư tạm nhập</i>	<i>-</i>	<i>48.380.781.941</i>
- <i>Phải trả khác</i>	<i>8.534.091.036</i>	<i>12.331.601.785</i>
	20.092.236.902	98.124.056.423
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	30.108.449
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.575.187.243	17.789.220.243
- <i>Phải trả Công ty Cổ phần Someco Sông Đà</i>	<i>1.040.000.000</i>	<i>1.040.000.000</i>
- <i>Phải trả tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV^[*]</i>	<i>16.535.187.243</i>	<i>16.749.220.243</i>
	17.580.187.243	17.819.328.692

[*] Đây là các khoản Công ty Cổ phần Sông Đà 7 đứng tên hộ các cá nhân mua cổ phần của các Công ty khác.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	327.240.420.323	327.240.420.323	428.243.033.638	468.380.908.717	287.102.545.244	287.102.545.244
Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	17.840.000.000	17.840.000.000	3.840.000.000	8.840.000.000	12.840.000.000	12.840.000.000
	345.080.420.323	345.080.420.323	432.083.033.638	477.220.908.717	299.942.545.244	299.942.545.244
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	442.862.210.129	442.862.210.129	3.677.552.316	10.840.000.000	435.699.762.445	435.699.762.445
	442.862.210.129	442.862.210.129	3.677.552.316	10.840.000.000	435.699.762.445	435.699.762.445
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.840.000.000)	(17.840.000.000)	(3.840.000.000)	(8.840.000.000)	(12.840.000.000)	(12.840.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	425.022.210.129	425.022.210.129			422.859.762.445	422.859.762.445

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
Vay ngắn hạn				287.102.545.244	327.240.420.323
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay.	138.618.754.375	159.675.302.953
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Theo từng kế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay.	131.586.290.869	149.655.117.370
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La	VND	10%	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay.	-	8.200.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Thả nổi	Tín chấp.	16.897.500.000	9.710.000.000
				287.102.545.244	327.240.420.323

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
					VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	VND	11,5%	2018	Đảm bảo bằng tài sản	4.465.000.000	6.625.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2018	Đảm bảo bằng quyền thuê tầng 7 tòa nhà HH4	3.177.408.800	4.857.408.800
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2015	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay.	-	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Lâm Đồng	VND/USD	Theo từng khế ước nhận nợ	2025	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư, nhà máy thủy điện Yan Tan Sien	428.057.353.645	427.379.801.329
					<u>435.699.762.445</u>	<u>442.862.210.129</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(12.840.000.000)	(17.840.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>422.859.762.445</u>	<u>425.022.210.129</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	195.377.186.540	(6.507.483.365)	62.005.517.711	16.987.339.874	118.926.278.468	476.788.839.228
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.095.914.037	-	3.095.914.037
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.086.646.922	(5.086.646.922)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(423.048.776)	-	(423.048.776)
Tăng lợi ích cổ đông thiểu số trong năm	-	-	-	-	-	500.007.508	500.007.508
Giảm khác	-	-	618.683.589	-	(133.463.167)	-	485.220.422
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	195.377.186.540	(5.888.799.776)	67.092.164.633	14.440.095.046	119.426.285.976	480.446.932.419
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(13.182.320.373)	-	(13.182.320.373)
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.230.269.685	(3.230.269.685)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(426.264.796)	-	(426.264.796)
Giảm lợi ích cổ đông thiểu số trong năm	-	-	-	-	-	(17.688.930.527)	(17.688.930.527)
Điều chỉnh do thoái vốn Sông Đà 8	-	-	-	181.285.490	-	-	181.285.490
Giảm khác	-	-	5.888.799.776	-	(248.417.820)	-	5.640.381.956
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	195.377.186.540	-	70.503.719.808	(2.647.177.628)	101.737.355.449	454.971.084.169

Việc trích lập các quỹ được thực hiện như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con ^[*]	Công ty liên kết	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	3.230.269.685	-	3.230.269.685
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	426.264.796	-	426.264.796

*¹ Tại Công ty con: Là phần tương ứng tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong năm của Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	-	-	27.248.000.000	30,28%
Vốn góp của Ông Nguyễn Hữu Chuẩn	8.448.000.000	9,39%	-	-
Vốn góp của Ông Nguyễn Trọng Khoa	8.000.000.000	8,89%	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	73.552.000.000	81,72%	62.752.000.000	69,72%
Cộng	90.000.000.000	100,00%	90.000.000.000	100,00%

Ngày 18/08/2015 Tổng Công ty Sông Đà đã thoái toàn bộ 2.724.800 cổ phần vốn đầu tư tại Công ty (tương ứng với 30,28% vốn điều lệ), kể từ thời điểm này Tổng Công ty Sông Đà không còn là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>90.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>90.000.000.000</i>	<i>90.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	577.723.036.966	437.897.456.653
Doanh thu cung cấp bê tông, cát, đá	159.715.071.385	259.080.618.419
Doanh thu bán điện	102.215.672.265	39.742.958.300
Doanh thu hoạt động khác	27.122.893.688	20.304.873.839
	866.776.674.304	757.025.907.211

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	70.503.719.808	67.092.164.633
	70.503.719.808	67.092.164.633

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	103.325.847	295.258.636
Giảm giá hàng bán	25.628.240.192	4.922.584.139
	25.731.566.039	5.217.842.775

Trong năm, Công ty ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu của Công trình Thủy điện Sơn La theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khi kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình Nhà máy Thủy điện Sơn La (giai đoạn 1), theo đó các khoản giảm trừ doanh thu năm 2015 tăng mạnh so với năm trước.

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	553.448.996.559	432.974.872.514
Doanh thu cung cấp bê tông, cát, đá	158.257.545.753	258.785.359.783
Doanh thu bán điện	102.215.672.265	39.742.958.300
Doanh thu hoạt động khác	27.122.893.688	20.304.873.839
	841.045.108.265	751.808.064.436

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	510.665.995.634	363.868.975.450
Giá vốn cung cấp bê tông, cát, đá	130.707.712.702	228.836.737.224
Giá vốn bán điện	44.300.398.982	18.816.047.178
Giá vốn hoạt động khác	26.882.413.255	20.043.003.386
	712.556.520.573	631.564.763.238

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.308.372.780	4.100.283.078
Lãi bán các khoản đầu tư	1.106.160.000	142.800.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	238.500.000	314.816.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	59.971.800
	2.653.032.780	4.617.870.878

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	72.130.620.317	61.717.105.143
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.590.731.320	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.842.623.714	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.505.576.935	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(2.742.142.768)	15.453.380
Chi phí tài chính khác	438.180.423	2.621.805.235
	83.765.589.941	64.354.363.758

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.050.257.821	2.225.473.651
Chi phí nhân công	26.412.621.182	26.448.286.831
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	478.834.452	1.408.356.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.767.194.379	1.425.192.172
Thuế, phí và lệ phí	1.218.288.524	970.366.004
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.887.637.956	549.298.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.288.840.590	4.947.596.435
Chi phí khác bằng tiền	8.712.824.130	7.274.153.960
	51.816.499.034	45.248.724.276

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.529.543.032	3.169.750.000
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	315.532.016	413.296.000
Thu nhập cho thuê ca máy, sợi cáp quang	258.632.800	253.022.766
Các khoản khác	163.416.734	166.182.859
	9.267.124.582	4.002.251.625

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	693.772.456	2.999.283.996
Phạt chậm nộp thuế, BHXH, phạt vi phạm hành chính	6.730.654.639	494.381.885
Chi phí khai thác lâm sản tận thu, vật tư thanh lý	95.213.000	413.296.000
Cho thuê ca máy, sợi cáp quang	258.632.800	164.059.130
Các khoản khác	427.584.418	289.831.843
	8.205.857.313	4.360.852.854

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	82.111.295	394.696.491
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	56.937.919	699.514.034
Chi phí thuế TNDN hiện hành	139.049.214	1.094.210.525

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(13.182.320.373)	3.095.914.037
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.182.320.373)	3.095.914.037
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.465)	344

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	314.434.349.789	379.214.533.923
Chi phí nhân công	142.637.320.618	124.038.785.842
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	16.843.896.661	15.039.853.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.037.596.274	49.322.789.431
Thuế, phí và lệ phí	1.842.694.212	600.912.656
Chi phí dự phòng	3.887.637.956	549.298.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.204.818.445	105.261.229.918
Chi phí khác bằng tiền	15.413.820.964	12.764.278.968
	665.302.134.919	686.791.683.630

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.954.962.040	-	35.551.196.855	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	424.622.520.012	(4.511.064.273)	404.343.563.065	(623.426.317)
Đầu tư dài hạn	53.300.400.000	-	47.087.665.268	(2.742.142.768)
Cộng	485.877.882.052	(4.511.064.273)	486.982.425.188	(3.365.569.085)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	722.802.307.689	770.102.630.452
Phải trả người bán, phải trả khác	277.360.014.845	420.300.191.478
Chi phí phải trả	117.424.608.124	101.002.800.721
Cộng	1.117.586.930.658	1.291.405.622.651

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.954.962.040	-	7.954.962.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	419.851.939.696	259.516.043	420.111.455.739
Đầu tư dài hạn	-	53.300.400.000	53.300.400.000
Cộng	427.806.901.736	53.559.916.043	481.366.817.779
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.551.196.855	-	35.551.196.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	403.665.097.905	55.038.843	403.720.136.748
Đầu tư dài hạn	-	44.345.522.500	44.345.522.500
Cộng	439.216.294.760	44.400.561.343	483.616.856.103

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015			
Vay và nợ	299.942.545.244	422.859.762.445	722.802.307.689
Phải trả người bán, phải trả khác	259.779.827.602	17.580.187.243	277.360.014.845
Chi phí phải trả	117.424.608.124	-	117.424.608.124
Cộng	677.146.980.970	440.439.949.688	1.117.586.930.658
Tại ngày 01/01/2015			
Vay và nợ	345.080.420.323	425.022.210.129	770.102.630.452
Phải trả người bán, phải trả khác	402.480.862.786	17.819.328.692	420.300.191.478
Chi phí phải trả	101.002.800.721	-	101.002.800.721
Cộng	848.564.083.830	442.841.538.821	1.291.405.622.651

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất Công nghiệp	Hoạt động bán điện và hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	553.448.996.559	158.257.545.753	129.338.565.953	841.045.108.265,00	-	841.045.108.265
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	510.665.995.634	130.707.712.702	71.182.812.237	712.556.520.573,00	-	712.556.520.573
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	42.783.000.925	27.549.833.051	58.155.753.716	128.488.587.692	-	128.488.587.692
Tổng chi phí mua tài sản cố định	739.216.781	2.093.410.706	21.478.233.279	24.310.860.766,00		24.310.860.766
Tài sản bộ phận	672.815.213.158	340.224.656.929	914.064.624.824	1.927.104.494.911,00	(546.008.224.054)	1.381.096.270.857
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	374.363.392.586
Tổng Tài sản	672.815.213.158	340.224.656.929	914.064.624.824	1.927.104.494.911	(546.008.224.054)	1.755.459.663.443
Nợ phải trả của các bộ phận	715.225.285.583	195.044.872.716	653.787.611.516	1.564.057.769.815,00	(263.574.548.630)	1.300.483.221.185
Tổng nợ phải trả	715.225.285.583	195.044.872.716	653.787.611.516	1.564.057.769.815	(263.574.548.630)	1.300.483.221.185

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh xây lắp và sản xuất công nghiệp của Công ty chủ yếu trên khu vực phía Bắc, hoạt động sản xuất điện tại Công ty con ở khu vực Tây Nguyên nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 18/08/2015 Tổng Công ty Sông Đà đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7 với số lượng cổ phần là 2.724.800 cổ phần tương ứng với 30,28% vốn điều lệ, kể từ thời điểm này Tổng Công ty Sông Đà không còn là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 12/01/2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT về việc điều chỉnh danh sách nhà đầu tư mua cổ phần SD7 trong đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ 3.000.000 cổ phần. Theo báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ ngày 26/02/2016 số cổ phần đã phân phối là 1.600.000 cổ phần, số tiền thu được từ việc chào bán là 16.000.000.000 VND.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 10/03/2016, Công ty tăng vốn điều lệ lên 106.000.000.000 VND.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.339.746.079	1.486.444.267

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán AAC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay:

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Số tiền
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
135	Các khoản phải thu khác	51.577.073.419	136	Phải thu ngắn hạn khác	77.175.454.421	25.598.381.002
158	Tài sản ngắn hạn khác	26.391.335.337	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	792.954.335	792.954.335
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(623.426.317)	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(26.391.335.337)
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	138.159.461	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(623.426.317)	-
218	Phải thu dài hạn khác	-	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	138.159.461	-
268	Tài sản dài hạn khác	55.038.843	216	Phải thu dài hạn khác	55.038.843	55.038.843
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	116.424.449.380	268	Tài sản dài hạn khác	-	(55.038.843)
258	Đầu tư dài hạn khác	47.087.665.268	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	116.424.449.380	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.742.142.768)	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	47.087.665.268	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	345.080.420.323	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.742.142.768)	-
312	Phải trả người bán	304.356.806.363	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	345.080.420.323	-
313	Người mua trả tiền trước	133.138.670.992	311	Phải trả người bán ngắn hạn	304.356.806.363	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.358.798.010	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	133.138.670.992	-
315	Phải trả người lao động	42.154.614.447	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.358.798.010	-
316	Chi phí phải trả	101.002.800.721	314	Phải trả người lao động	42.154.614.447	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.777.924.004	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	101.002.800.721	-
333	Phải trả dài hạn khác	17.819.328.692	322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.777.924.004	-
334	Vay và nợ dài hạn	425.022.210.129	337	Phải trả dài hạn khác	17.819.328.692	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425.022.210.129	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.888.799.776)	411	Vốn góp của chủ sở hữu	90.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	67.092.164.633	411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	90.000.000.000	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.440.095.046	417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(5.888.799.776)	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	119.426.285.976	418	Quỹ đầu tư phát triển	67.092.164.633	-
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.440.095.046	-
			421a	LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	11.344.181.009	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	3.095.914.037	-
			429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	119.426.285.976	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Số tiền
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.248.724.276	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.248.724.276	-
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			
14	Thuế TNDN đã nộp	(1.891.408.324)	15	Thuế TNDN đã nộp	(1.891.408.324)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.388.843	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.388.843	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.013.000.000)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.013.000.000)	-

Nguyễn Hữu Doanh
 Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Văn Hiếu
 Kế toán trưởng

Hoàng Thị Huệ
 Người lập biểu